



TS. Phan Tuấn Hùng  
Vụ trưởng Vụ Pháp chế  
Bộ TN&MT

## PHẢN HỒI KIẾN NGHỊ CỦA 14 HIỆP HỘI

# VỀ ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TÁI CHẾ VỚI SẢN PHẨM, BAO BÌ (FS)

Mới đây, 14 hiệp hội đã có kiến nghị gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan về dự thảo về định mức chi phí tái chế với sản phẩm, bao bì (Fs).

Bộ TN&MT đang hoàn thiện để trình Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức chi phí tái chế sản phẩm, bao bì (Fs), đây là cơ sở cho nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì từ ngày 01/01/2024. Giám đốc Văn phòng Hội đồng EPR quốc gia, TS. Phan Tuấn Hùng - Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ TN&MT Tổ trưởng Tổ soạn thảo đã thông tin với phóng viên về các kiến nghị của 14 hiệp hội liên quan đến dự thảo Fs như sau:

**PV:** Thưa ông, có 14 hiệp hội gửi kiến nghị về dự thảo Fs do Bộ TN&MT đề xuất. Xin ông cho biết khái lược những thông tin đó và Bộ TN&MT đã nghiên cứu, tiếp thu và phản hồi kiến nghị của các hiệp hội đó như thế nào, thưa ông?

**TS. Phan Tuấn Hùng:** Chúng tôi đã nhận được kiến nghị của 14 hiệp hội sản xuất, nhập khẩu liên quan đến dự thảo Fs. Thay mặt Tổ soạn thảo, chúng tôi cảm ơn các ý kiến kiến nghị của các hiệp hội đối với dự thảo Fs đang đề xuất và đang tham vấn rộng rãi tổ chức, cá nhân có liên quan.

Về những kiến nghị của 14 hiệp hội chủ yếu có 4 nội dung gồm: Kiến nghị giảm Fs vì cho rằng Fs đang được đề xuất cao và điều này làm tăng giá sản phẩm, hàng hóa, gây khó khăn cho doanh

nh nghiệp; kiến nghị tính Fs bằng 0 cho các vật liệu có giá trị vật liệu thu hồi được cao hơn chi phí tái chế; cho rằng Fs chưa trừ giá trị vật liệu thu hồi được và không đáp ứng nguyên tắc kinh tế tuần hoàn và cho rằng chi phí quản lý hành chính hỗ trợ tái chế ở mức 3% là cao. Với tinh thần cầu thị, hết sức lắng nghe, cởi mở cũng như bảo đảm hài hòa lợi ích của các bên có liên quan, chúng tôi đã nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến hợp lý từ các cơ quan, tổ chức và từ phía các hiệp hội trong việc hoàn thiện dự thảo Fs. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, không phải tất cả kiến nghị của hiệp hội đều chính xác và phù hợp, một số kiến nghị đang có sự nhầm lẫn và cần có sự phản hồi rõ ràng để có nhận thức chung về vấn đề này một cách đúng đắn và trách nhiệm với bảo vệ môi trường và sự phát triển bền vững của đất nước.

**PV:** Thưa ông, các hiệp hội có ý kiến Fs được đề xuất cao hơn trung bình của các nước Tây Âu, không phù hợp với thực tế tái chế tại Việt Nam. Xin ông phân tích cụ thể hơn để các hiệp hội, doanh nghiệp hiểu rõ hơn?

**TS. Phan Tuấn Hùng:** Mức phí tái chế ở các nước rất khác nhau do khác biệt về cách tiếp cận, cơ cấu phí, công nghệ, giá, chi phí nhân công và cách tính các chi phí liên quan cũng như yêu cầu về tỷ lệ tái chế bắt buộc nên rất khó và không phù hợp để so sánh. Ngay tại Liên minh Châu Âu, mức phí tái chế cho bao bì giữa các nước thành viên cũng có thể chênh lệch rất nhiều lần: Chẳng hạn với

bao bì nhôm, phí tái chế ở Áo là 8.584 đồng/kg, ở Bỉ là 579 đồng/kg, ở Thụy Điển lại lên tới 13.013 đồng/kg. Thực tế kết quả so sánh mức Fs đề xuất của Việt Nam so với phí tái chế ở một số quốc gia khác do công ty TBC-Ball thực hiện cho thấy hiện mức Fs của Việt Nam cũng chỉ nằm ở mức trung bình so với các nước. Do đó, ý kiến của các hiệp hội cho rằng Fs trong dự thảo cao hơn mức trung bình của các nước là không có cơ sở (Bảng 1).

Chúng tôi cho rằng, việc so sánh hay đối chiếu Fs với mức phí tái chế ở các quốc gia khác chỉ có ý nghĩa tham khảo, đặc biệt phần lớn các nước thì phí tái chế là do các tổ chức nhận ủy quyền từ nhà sản xuất, nhập khẩu (gọi tắt là các PRO) đưa ra trên cơ chế thỏa thuận thị trường; chỉ có ở vài nơi mức phí tái chế do cơ quan quản lý ấn định hoặc chỉ định tương tự như Fs của chúng ta (tiêu biểu như Đài Loan, Singapore) thì mới có giá trị tham khảo trong một số trường hợp.

Các chuyên gia EPR quốc tế khi tư vấn cho chúng tôi cho rằng không nên so sánh mức phí tái chế với các nước khác bởi mức phí rất khác nhau mà thay cho việc đó nên bảo đảm Fs của Việt Nam phải sát và phù hợp thực tế tái chế của Việt Nam. Về nguyên lý, Fs phải cao hơn chi phí tái chế trong trường hợp doanh nghiệp tự tổ chức thực hiện; không khuyến khích doanh nghiệp nộp tiền để thực hiện trách nhiệm tái chế của mình, việc đóng tiền nên là sự lựa chọn cuối cùng.

Trên quan điểm Fs phải sát và phù hợp thực tế tái chế của Việt Nam, Bộ TN&MT tổ chức một nhóm tư vấn tiến hành điều tra, khảo sát thực tế chi phí tái chế tại gần 70 cơ sở tái chế lớn trên toàn quốc với sự tham gia bởi các chuyên gia của Viện Công nghệ môi trường (Đại học Bách khoa Hà Nội) và các nhà tài chế của Hiệp hội Tái chế Việt Nam; có tham khảo, đối chiếu với các quốc gia, vùng lãnh thổ có quy

**Bảng 1: So sánh Fs với bao bì của Việt Nam với một số quốc gia khác**

TT	Danh mục bao bì	Áo (nguồn: ARA, 2023)	Bỉ (nguồn: FOST PLUS, 2023)	Đài Loan (nguồn: RFMB, 2018)	Hàn Quốc (nguồn: Mr. Ko, 2023)	Thụy Điển (nguồn: FTI, 2023)
1	Bao bì giấy, carton	2.524	1.966	2.541	4.736	4.858
2	Bao bì giấy hỗn hợp	18.909	15.555	4.914	10.182	7.439
3	Bao bì nhôm	8.584	579	765	2.532	13.013
4	Bao bì kim loại khác	7.574	352	1.255	1.602	9.109
5	Bao bì PET cứng	19.694	7.866-10.917	6.506-7.157	2.732-7.032	11.972
6	Bao bì HDPE, LDPE, PP, PS cứng	19.694	9.655-15.881	5.358-8.909	-	11.972
7	Bao bì EPS cứng	19.694	51.676	28.543	4.919	18.565
8	Bao bì PVC cứng	19.694	51.676	14.160	17.722	18.565
9	Bao bì đơn vật liệu mềm	19.694	32.265	-	5.932	11.972
10	Bao bì đa vật liệu mềm	19.694	34.534	-	6.610	18.565

(nguồn: Chuyên gia Bộ TN&MT tổng hợp)

định đóng góp tài chính để hỗ trợ tái chế tương tự như Đài Loan, Singapore.

Tuy nhiên, để bảo đảm hài hòa và phù hợp với giai đoạn đầu, chúng tôi đã đề xuất điều chỉnh giảm Fs xuống khoảng 10 đến 15% so với chi phí thực tế được khảo sát; mặc dù theo các chuyên gia và các cơ sở tái chế thì mức Fs này chưa thể hiện được chi phí tái chế thực tế tại Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó, chúng tôi đã đề xuất áp dụng hệ số điều chỉnh để giảm định mức chi phí tái chế, theo đó Fs được áp dụng hệ số điều chỉnh nhằm phản ánh khả năng thu gom và hiệu quả tái chế đối với từng loại sản phẩm, bao bì và mức độ khuyến khích phát triển công nghệ tái chế đối với từng loại sản phẩm, bao bì đó: khả năng thu gom và hiệu quả tái chế càng thấp thì hệ số điều chỉnh càng cao và ngược lại để một mặt khuyến khích sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì dễ thu gom, tái chế; mặt khác, hệ số cao để khuyến khích việc đầu tư tái chế đối với các sản phẩm, bao bì đang chưa được tái chế chính thức hoặc ít được tái chế do chi phí tái chế cao, lợi nhuận thấp. Do đó, với các loại sản phẩm/bao bì dễ tái chế, Fs có thể giảm tới 80% so với so với chi phí tái chế thực tế mà các cơ sở tái chế ở Việt Nam đang thực hiện.

Theo đó, chúng tôi khẳng định, Fs được đề xuất đã cơ bản phản ánh được các chi phí thực tế của các hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế,

xử lý các sản phẩm, bao bì, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, có sự tham khảo kinh nghiệm quốc tế trong một số trường hợp. Mặc dù các doanh nghiệp tái chế cũng có ý kiến cho rằng Fs là thấp, chưa phản ánh đầy đủ các chi phí tái chế thực tế hiện nay.

**PV: Theo các hiệp hội, việc ban hành Fs sẽ làm tăng giá các hàng hóa và gây khó khăn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Quan điểm của ông về vấn đề này?**

**TS. Phan Tuấn Hùng:** Chúng tôi cho rằng, cần phân biệt rõ giữa chi phí tuân thủ quy định trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu (gọi tắt là EPR) với quy định Fs, các hiệp hội đang có sự hiểu nhầm giữa EPR và Fs. Rõ ràng, để thực hiện EPR thì nhà sản xuất, nhập khẩu phải có chi phí tuân thủ. Theo quy định của pháp luật, nhà sản xuất, nhập khẩu có nhiều sự lựa chọn để thực hiện EPR, một trong những sự lựa chọn đó là đóng tiền trên cơ sở Fs và tôi muốn nhấn mạnh rằng Fs không mang tính bắt buộc, Fs là một trong các sự lựa chọn và nên là sự lựa chọn cuối cùng để nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện EPR.

Vì vậy, ý kiến cho rằng Fs làm tăng chi phí tuân thủ hay tăng giá hàng hóa là không có cơ sở, trừ trường hợp các sản phẩm, bao bì chưa có cơ sở tái chế để thực hiện tái chế thì mới

phải lựa chọn hình thức đóng tiền để thực hiện trách nhiệm.

Xin lưu ý thêm, tỷ lệ tái chế bắt buộc ở Việt Nam hiện nay đang ở mức rất thấp so với trung bình của các nước, thậm chí là thấp hơn rất nhiều so với năng lực thực tế tái chế tại Việt Nam, nên mức đóng góp tài chính của nhà sản xuất, nhập khẩu trong trường hợp lựa chọn đóng tiền sẽ thấp hơn đáng kể so với ở các nước khác tính trên cùng lượng sản phẩm, bao bì. Hơn nữa, trường hợp đóng tiền để thực hiện EPR thì nhà sản xuất, nhập khẩu chỉ đóng tiền theo khối lượng sản phẩm, hàng hóa bán ra thị trường (theo doanh thu) chứ không phải đóng tiền cho tất cả các sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu. Nếu doanh nghiệp khó khăn, không bán được hàng hóa thì cũng không phải thực hiện EPR cho khối lượng hàng hóa tồn kho.

Bên cạnh đó, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã có quy định miễn trừ EPR cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; theo đó, các nhà sản xuất, nhập khẩu có doanh thu từ sản xuất dưới 30 tỷ đồng/năm hoặc giá trị nhập khẩu dưới 20 tỷ đồng/năm nên EPR hay Fs sẽ không tác động đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ như một số tổ chức, cá nhân lo ngại.

**PV: Các hiệp hội kiến nghị tính  $Fs = 0$  cho các vật liệu có giá trị vật liệu thu hồi được cao hơn chi phí tái chế như bao bì giấy, bao bì nhựa cứng, bao bì kim loại, thiết bị điện - điện tử... theo thông lệ quốc tế. Vậy ý kiến của ông về vấn đề này như thế nào, thưa ông?**

**TS. Phan Tuấn Hùng:** Chúng tôi thấy bất ngờ khi nhận được kiến nghị này và xin khẳng định rằng, kiến nghị này là không phù hợp quy định pháp luật, không có cơ sở và không phù hợp thông lệ quốc tế. Chúng tôi đã có ý kiến phản hồi về kiến nghị này tại một số hội thảo tham vấn Fs gần đây.

Luật Bảo vệ môi trường đã quy định rõ nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì thuộc đối tượng EPR phải thực hiện trách nhiệm của mình thông qua hình thức tự tổ chức tái chế hoặc đóng tiền vào Quỹ BVMT Việt Nam để hỗ trợ tái chế. Đề xuất  $Fs = 0$  đồng nghĩa nhà sản xuất, nhập khẩu không phải thực hiện EPR theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; điều này là trái với quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, kiến nghị này không phù hợp với thông lệ quốc tế. Tất cả các quốc gia đang áp dụng EPR thì các nhà sản xuất, nhập khẩu thuộc đối tượng hoặc là tự thực hiện việc tái chế hoặc phải trả phí ủy quyền cho tổ chức nhận ủy quyền để tổ chức tái chế, không có chuyện không phải trả chi phí nào.

**PV: Xin ông cho biết quan điểm của ông về ý kiến của các hiệp hội cho rằng Fs không đáp ứng nguyên tắc kinh tế tuần hoàn do chưa trừ giá trị vật liệu thu hồi được, cụ thể vấn đề này như thế nào?**

**TS. Phan Tuấn Hùng:** Theo Điều 81, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, việc tính Fs căn cứ theo chi phí thu gom, phân loại, vận chuyển, tái chế và chi phí quản lý hành chính, do đó Fs không bao gồm chi phí thu mua phế liệu và khấu trừ lại giá trị vật liệu thu hồi được. Nên ý kiến cho rằng Fs chưa trừ đi giá vật liệu thu hồi là không chính xác.

Ý kiến cho rằng Fs chưa theo nguyên tắc kinh tế tuần hoàn cũng không chính xác vì Fs được áp dụng hệ số điều chỉnh để phản ánh khả năng và giá trị thu gom, tái chế với từng loại sản phẩm, bao bì; theo đó sản phẩm, bao bì có khả năng, giá trị thu gom, tái chế cao thì mức Fs càng thấp và ngược lại. Như tôi đã nói, với các loại sản phẩm/bao bì dễ tái chế, có giá trị tái chế cao, Fs có thể giảm tới 80% so với so với chi phí tái chế thực tế mà các cơ sở tái chế ở Việt Nam đang thực hiện.

Tôi cho rằng, Fs không chỉ là một sự lựa chọn khi thực hiện EPR mà Fs còn là công cụ định hướng, điều chỉnh thiết kế, sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm, bao bì theo hướng thân thiện môi trường và tuần hoàn tài nguyên.

**PV: Thưa ông, các hiệp hội cho rằng, mức 3% cho chi phí quản lý hành chính là cao và chưa hợp lý. Xin ông cho biết phản hồi của ông về vấn đề này?**

**TS. Phan Tuấn Hùng:** Trước đây, chúng tôi đề xuất mức chi phí quản lý hành chính trong Fs là 3%, tương tự mức trung bình chi phí quản lý hành chính của các quỹ tương tự khác do doanh nghiệp đóng góp đang thực hiện như Quỹ Phòng, chống tác hại thuốc lá (3%), Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam (5%), Quỹ Phòng chống buôn lậu thuốc lá điều và chống sản xuất, buôn bán thuốc lá giả (5%), Quỹ Phòng chống thiên tai (3%)...

Bên cạnh đó, tham khảo kinh nghiệm quốc tế thì mức chi phí quản lý hành chính được đề xuất 3% là rất thấp so với thông lệ quốc tế, thường chiếm từ 10 - 25 % (xem bảng kèm theo); riêng Đài Loan có cơ chế đóng tiền thực hiện EPR tương tự như Việt Nam thì mức chi phí quản lý hành chính là 30%.

Tuy nhiên, để bảo đảm hài hòa và tiếp thu ý kiến này chúng tôi đã đề xuất giảm chi phí quản lý hành chính xuống còn 2%. Cá nhân tôi cho rằng, chi phí này rất khiêm tốn và mức chi phí sẽ là thách thức lớn cho cơ quan quản lý nhà nước khi vừa thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát việc tuân thủ EPR lại vừa quản lý, giám sát việc sử dụng tiền đóng góp của nhà sản xuất, nhập khẩu trong hỗ trợ tái chế đảm bảo công khai, minh bạch, đúng mục đích.

**PV: Xin cảm ơn ông!**

**Phương Oanh (thực hiện)**

# Nghiên cứu khoa học công nghệ góp phần quan trọng cho sự phát triển quản lý ngành Tài nguyên và Môi trường

*Công tác khoa học luôn gắn liền với quá trình xây dựng, trưởng thành và phát triển trong quản lý tài nguyên môi trường và phát triển bền vững. Nghiên cứu khoa học công nghệ luôn được xác định là khâu đột phá để thu thập, phân tích và xử lý thông tin từ đó tham mưu cho Chính Phủ về hoạch định chính sách, chủ trương, đường lối về quy hoạch tài nguyên và môi trường đúng đắn, phù hợp đáp ứng được những nhu cầu thực tiễn trong từng giai đoạn phát triển của đất nước.*

○ **TS. NGUYỄN TIẾN DŨNG**  
Học viện Cảnh sát Nhân dân



## **Các lĩnh vực nghiên cứu khoa học và hiệu quả trong ứng dụng thực tiễn quản lý tài nguyên và môi trường**

Đối tượng và phạm vi về Quản lý Tài nguyên và Môi trường rất rộng bao gồm nhiều lĩnh vực quản lý như: Môi trường, đất đai, quản lý tài nguyên nước, địa chất - khoáng sản, khí hậu, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ, viễn thám, biển và hải đảo, đa dạng sinh học,... luật và chính sách tài nguyên môi trường, công nghệ xử lý chất thải, đánh giá tác động môi trường... từ đó tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững và phục vụ đời sống, sản xuất. Do vậy, nghiên cứu khoa học công nghệ luôn được xác định là khâu đột phá để thu thập, phân tích và xử lý thông tin từ đó tham mưu cho Chính Phủ về hoạch định chính sách, chủ trương, đường lối về quy hoạch tài nguyên

và môi trường đúng đắn, phù hợp đáp ứng được những nhu cầu thực tiễn trong từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Công tác khoa học luôn gắn liền với quá trình xây dựng, trưởng thành và phát triển trong quản lý tài nguyên môi trường và phát triển bền vững. Chỉ tính riêng năm 2022, Bộ TN&MT đã triển khai thực hiện 101 đề tài cấp bộ chuyển tiếp, có 76 đề tài cấp Bộ và 15 đề tài cấp cơ sở trong nghiên cứu khoa học công nghệ (KH&CN).

Các kết quả thực hiện công tác nghiên cứu KH&CN đã giúp xây dựng nhiều văn bản pháp luật về tài nguyên và môi trường; đã chuyển giao ứng dụng nhiều công nghệ mới trong các lĩnh vực quản lý đất đai, đo đạc bản đồ và viễn thám, tài nguyên nước, môi trường, khí tượng thủy văn và biển đổi khí hậu, địa chất khoáng sản, biển và hải đảo và ứng dụng khoa học và công nghệ trong chuyển đổi số và chính phủ điện tử; nhiều đề tài đã có nghiên cứu đổi mới sáng tạo trong các ngành, lĩnh vực, các hướng công nghệ ưu tiên; các chương trình thực hiện nghiên cứu đã bám sát theo quyết định của Thủ tướng chính phủ, lựa chọn các nhiệm vụ có tính ưu tiên theo khung chương trình đã phê duyệt cho giai đoạn đến năm 2025.

## **Vai trò của nghiên cứu khoa học công nghệ trong công tác quản lý tài nguyên và môi trường**

Đối với lĩnh vực đất đai, các nhiệm vụ nghiên cứu về KH&CN đã kịp thời cung cấp cơ sở lý luận, thực tiễn cho việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về đất đai, phục vụ sửa đổi và xây dựng Luật Đất đai; thực hiện đề xuất định hướng đổi mới, hoàn

thiện cấu trúc sửa đổi Luật Đất đai năm 2013 và xây dựng Bộ Luật Đất đai mang tính toàn diện đáp ứng nhu cầu quản lý thực tiễn tại Việt Nam, các quy định về phân loại đất và chế độ quản lý, sử dụng đất đa mục đích, xây dựng công trình đa năng cùng các phương pháp định giá đất, nhằm nâng cao công tác quản lý nhà nước về đất đai của ngành tài nguyên và môi trường.

Đối với lĩnh vực tài nguyên nước, các đề tài nghiên cứu đã cung cấp các cơ sở lý luận và thực tiễn về nghiên cứu cơ chế, chính sách hợp tác trong điều tra, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước, tài nguyên địa chất, khoáng sản liên quốc gia của Việt Nam; Cơ sở về quy định pháp luật trong việc sử dụng tiết kiệm, tái sử dụng, tuần hoàn tài nguyên nước và kinh nghiệm quốc tế trong xác lập hệ thống chỉ tiêu đánh giá, theo dõi an ninh tài nguyên nước quốc gia, giúp xác định mô hình quản trị tài nguyên thông minh, phát triển tài nguyên nước phù hợp với điều kiện ở Việt Nam.

Đối với địa chất khoáng sản, trong những năm qua nhiều đề tài đã nghiên cứu xác lập các phương pháp đánh giá các khoáng sản vàng, đá quý, wolfram ở các điểm quặng, điểm mỏ; xác định cấu trúc địa chất phục vụ công tác dự báo triển vọng khoáng sản trên cơ sở tổ hợp các phương pháp nghiên cứu địa chất - khoáng sản và địa vật lý, viễn thám phục vụ định hướng cho công tác tìm kiếm, thăm dò khoáng sản cùng xây dựng ứng dụng hệ phương pháp điều tra, thăm dò và các diện tích có triển vọng về quặng đất hiếm ở khu vực Tây Bắc Việt Nam phục vụ cho công tác quy hoạch khoáng sản đất hiếm ở khu vực Tây Bắc nói riêng và Việt Nam nói chung, tầm nhìn đến năm 2050, chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Đối với lĩnh vực khí hậu, thủy văn, nhiều đề tài đã phát hiện hướng nghiên cứu nhằm phục vụ ứng phó với biến đổi khí hậu và đề xuất các cơ chế chính sách, thu thập kinh nghiệm quốc tế nhằm thúc đẩy doanh nghiệp tham gia với ứng phó biến đổi khí hậu tại Việt Nam. Kết quả từ việc lựa chọn được bộ chỉ số dao động khí hậu quy mô lớn phục vụ dự báo khí hậu cho Việt Nam và trên xây dựng mô hình thống kê dự báo khí hậu ở Việt Nam hạn 3 tháng trong lĩnh vực khí tượng thủy văn.

Đối với công tác đo đạc và bản đồ, các nhiệm vụ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị sử dụng phục vụ công tác đo đạc bản đồ đã được cải tiến, trong đó có thiết bị đo GNSS và xuống không người lái sử dụng cho đo bản đồ tỷ lệ lớn đáy sông biển được chế tạo trên cơ sở tích hợp thiết bị đo sâu hồi âm với hệ thống IMU - GNSS - RTK, cho thấy khả năng nắm bắt, tiến bộ công nghệ để có thể tự chủ và áp dụng hiệu cao, đảm bảo chất lượng và giảm chi phí đã được nâng cao thông qua công tác nghiên cứu khoa học.

Đặc biệt, trong lĩnh vực môi trường, hiệu quả của công tác nghiên cứu KH&CN đã góp phần đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư đến di sản thiên nhiên; nâng cao mức độ tự động hóa nhằm hoàn thiện công nghệ tiếp nhận, phân loại chất thải rắn sinh hoạt trong hệ thống kín và xử lý theo hướng thu hồi tài nguyên, không gây ô nhiễm môi trường; đề xuất giải pháp quản lý, xử lý pin năng lượng mặt trời thải; nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về xác định khoảng cách an toàn về môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đến khu dân cư và đề xuất áp dụng cho Việt Nam; nghiên cứu xây dựng quy định về bảo vệ môi trường nhằm đẩy mạnh việc thực hiện về quy định của Luật Bảo vệ môi trường đối với các công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom, lưu chứa tạm thời chất thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân,...

### **Nâng cao vai trò của nghiên cứu khoa học trong công tác quản lý tài nguyên và môi trường theo hướng phát triển bền vững**

Thời gian tới, yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ tài nguyên và môi trường đặt ra hết sức nặng nề, nhất trong thời kỳ đang diễn ra biến đổi khí hậu rất gay gắt trên toàn cầu, nhiều hệ sinh thái nguy cơ kiệt chủng, tài nguyên bị suy thoái nghiêm trọng. Vì vậy, hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển khoa học công nghệ phải phát huy những kết quả đạt được, khắc phục khó khăn, từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khoa học và công nghệ để phục vụ nhiệm vụ quản lý tài nguyên và môi trường theo hướng phát triển bền vững góp phần phát triển kinh tế xã hội.

Cần xây dựng Cổng thông tin điện tử nghiên cứu khoa học và công nghệ triển khai đến tất cả các đơn vị địa phương đáp ứng tốt yêu cầu cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu, tạo diễn đàn nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực về tài nguyên và môi trường. Triển khai ứng dụng phần mềm đăng ký tự động hồ sơ khoa học để dễ dàng đăng ký các đề tài nghiên cứu hàng năm. Bên cạnh đó, cũng tạo điều kiện cho hội đồng khoa học của Bộ để lựa chọn công trình phù hợp, lựa chọn những đề tài nghiên cứu khoa học đi sát nhu cầu thực tế, giàu triển vọng ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

Cần khuyến khích, tạo động lực cho các nhà khoa học trẻ tham gia tích cực những hoạt động nghiên cứu khoa học thông qua việc biểu dương thành tích tại các cuộc thi, các cuộc hội thảo nghiên cứu khoa học ở các cấp, để đưa khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự trở thành động lực chính để phát triển bền vững. Thúc đẩy nghiên cứu khoa học góp phần chuyển đổi nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công tác quản lý tài nguyên và môi trường theo hướng phát triển bền vững. ■



# Xây dựng quân đội gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong giai đoạn hiện nay

○ Đại úy PHẠM LÂM ĐỨC  
Học viện Chính trị

Môi trường là một trong những yếu tố quan trọng, gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của một quốc gia, dân tộc. Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: “Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người, sinh vật và tự nhiên”. Nhận thức rõ vị trí, vai trò của môi trường đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá Đất nước, Đại hội XIII của Đảng đã xác định: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.”

Quân đội là một tổ chức đặc thù, phạm vi hoạt động rất đa dạng, rộng lớn, diễn ra trên phạm vi đất liền, trên không, trên biển, trên sông và vùng biên giới hải đảo. Tất cả những hoạt động đó của quân đội đều có tác động qua lại đối với tài nguyên và môi trường. Trên thực tế, đối với công tác bảo vệ môi trường trong quân đội đã được quan tâm và tiến hành từ sớm. Ngày 29/7/1995, Bộ Quốc phòng đã ban hành Quyết định số 428/QĐ-TM thành lập Phòng Quản lý Môi trường thuộc Cục Khoa học, Công nghệ và Môi trường, thực hiện chức năng tham vấn cho Bộ Quốc phòng các hoạt động bảo vệ môi trường trong quân đội. Điều này xuất phát từ thực tiễn môi trường đóng quân của các đơn vị quân đội cũng như mối nguy hiểm mà nhân dân gặp phải từ hậu quả của chiến tranh để lại như: Chất độc hoá học, bom mìn, vật nổ,... Trong chiến tranh bảo vệ tổ quốc, Mỹ đã sử dụng hàng triệu tấn bom đạn, hàng nghìn tấn chất độc hoá học CS, chất diệt cỏ Dioxin, các chất thải quân sự tại các căn cứ cũ của Mỹ như

sân bay Biên Hoà, sân bay Đà Nẵng,... theo thống kê ở Việt Nam còn 800.000 tấn bom đạn sót lại, với 6,3 triệu hecta, tỉ lệ 18,7% diện tích đất; hơn 80 triệu lít chất độc hoá học làm hơn 3 triệu hecta rừng bị tàn phá nặng nề, 4,8 triệu người Việt Nam bị phơi nhiễm chất độc hoá học. Đến nay, những thứ đó vẫn là những nguồn gây ô nhiễm nguy hại gây hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường, sinh thái, con người, mà ngày nay chúng ta vẫn đang từng ngày phải khắc phục hậu quả.

Chính vì vậy, đối với quân đội bên cạnh nhiệm vụ chính trị, công tác bảo vệ môi trường đã và đang trở thành nhiệm vụ thường xuyên, trọng tâm được triển khai sâu rộng trong các đơn vị và được cụ thể hoá bằng các văn bản như: Nghị quyết số 791-NQ/QUTW, ngày 30/12/2012 của Quân ủy Trung ương về lãnh đạo công tác khoa học, công nghệ và môi trường trong Quân đội đến năm 2020 và những năm tiếp theo; Chỉ thị số 88/CT-BQP, ngày 17/11/2016 về việc phòng ngừa, xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ quan, đơn vị và công tác lập, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trong Quân đội; Thông tư số 133/2015/TT-BQP, ngày 27/11/2015 ban hành Điều lệ Công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Trong những năm qua, nhiệm vụ bảo vệ môi trường ngày càng nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, đồng thời nhận được sự giúp đỡ, hướng dẫn nghiệp vụ của các cơ quan chức năng thuộc Bộ TN&MT cùng sự phối hợp chặt chẽ của chính quyền địa phương; vì vậy công tác bảo vệ môi trường trong

quân đội được triển khai đồng bộ trên nhiều mặt, đạt được nhiều kết quả nổi bật như: Khắc phục sự cố môi trường ở làng pháo Bình Đà (Hà Tây), ứng phó với sự cố môi trường biển ở 4 tỉnh miền Trung năm 2016, xử lý sự cố cháy nhà kho ở công ty Rạng Đông 2019; từ 2010-2020 đã có nhiều dự án rà phá bom mìn được triển khai với diện tích 512.000 hecta đất; xử lý triệt để hơn 90.000 mét khối đất nhiễm dioxin, cô lập 50.000 mét khối đất nhiễm dioxin ở sân bay Đà Nẵng, 30.000 mét vuông đất bị nhiễm dioxin đã được xử lý triệt để ở sân bay Biên Hoà. Bên cạnh đó, các đơn vị quân đội còn làm tốt công tác phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trên địa bàn đóng quân. Các binh đoàn, đoàn kinh tế quốc phòng, bộ đội biên phòng tích cực tham gia trồng rừng, bảo vệ rừng ở vùng sâu, vùng xa, biên giới...



### *Diễn tập phòng thủ dân sự ứng phó sự cố môi trường liên tỉnh năm 2020*

Ngày nay, vấn đề môi trường càng được quan tâm không chỉ ở Việt Nam mà còn đối với tất cả các nước trên thế giới. Những diễn biến của môi trường có ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế, xã hội và quốc phòng, an ninh quốc gia. Bảo vệ môi trường là nhân tố đảm bảo sức khỏe và chất lượng cuộc sống của nhân dân, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh và thúc đẩy hội nhập quốc tế của đất nước. Những diễn biến môi trường có quan hệ mật thiết với việc đảm bảo sức khỏe bộ đội, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu và nhiệm vụ xây dựng Quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; vì vậy, cần xác định các giải pháp đột phá để lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Vì vậy, để thực hiện tốt mục tiêu, yêu cầu xây dựng quân đội gắn với bảo vệ môi trường cần thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

Một là, quán triệt, tổ chức thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, quy định của Chính phủ, Bộ Quốc phòng, các hướng dẫn có liên quan của các Bộ, Ban, ngành về công tác bảo vệ môi trường.

Trong đó, chú trọng quán triệt Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và môi trường” bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, điều kiện thực tiễn của Quân đội. Đồng thời, tiếp tục quán triệt, tham mưu tổ chức thực hiện Nghị quyết số 791-NQ/QUTW, ngày 30/12/2012 của Quân ủy Trung ương về lãnh đạo công tác khoa học, công nghệ và môi trường trong Quân đội đến năm 2020 và những năm tiếp theo; các chỉ thị, thông tư của Bộ Quốc phòng: số 88/CT-BQP, ngày 17/11/2016 về việc phòng ngừa, xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ quan, đơn vị và công tác lập, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trong Quân đội; số 133/2015/TT-BQP, ngày 27/11/2015 ban hành Điều lệ Công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu của Quân đội nhân dân Việt Nam. Trong đó, cần quán triệt rõ công tác bảo vệ môi trường là một mặt công tác, nhiệm vụ “chiến đấu trong thời bình” của Quân đội; trên cơ sở đó, cấp ủy, chỉ huy cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trước cấp ủy, chỉ huy cấp trên về quản lý, chỉ đạo, chỉ huy, tổ chức thực hiện ở cấp mình.

Hai là, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ có nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò của quân đội trong công tác bảo vệ môi trường, xác định đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của quân đội trong thời bình. Chú trọng giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường để hiểu đúng và đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm trong tổ chức thực hiện. Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo đổi mới nội dung, hình thức, biện pháp tuyên truyền; gắn liền bảo vệ môi trường với hoạt động thực tiễn của từng cơ quan, đơn vị. Làm tốt công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm những vi phạm về bảo vệ môi trường; thường xuyên sơ, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong các đơn vị quân đội. Gắn xem xét ý thức trách nhiệm và hiệu quả công tác bảo vệ môi trường trong đánh giá, thi đua khen thưởng hằng năm. Kịp thời biểu dương, tuyên truyền gương người tốt, việc tốt về công tác bảo vệ môi trường; kiên quyết đấu tranh phê phán những việc làm sai trái, những hành vi phá hoại môi trường sinh thái.

Ba là, cơ quan các cấp tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực điều hành, quản lý môi trường trong quân đội. Trên cơ sở nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Chính phủ, hướng dẫn của cơ quan Bộ TN&MT; Bộ Quốc phòng tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung, xây dựng hệ thống văn bản về bảo vệ môi trường sát đúng với chức năng, nhiệm vụ

vụ, đạt hiệu quả cao. Cùng với đó, cần nghiên cứu xây dựng Chiến lược bảo vệ môi trường của Bộ Quốc phòng giai đoạn 2021 - 2030 làm cơ sở để các cấp, ngành trong toàn quân cụ thể hóa các mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong giai đoạn mới trước những thách thức lớn về an ninh phi truyền thống liên quan đến ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, trật tự xã hội, chủ quyền quốc gia, ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

Bốn là, phối hợp chặt chẽ với các bộ, ban, ngành, địa phương thực hiện quy hoạch môi trường hợp lý, xây dựng các kế hoạch phòng chống thiên tai, thảm họa môi trường. Trên cơ sở các kế hoạch đã xây dựng, các đơn vị quân đội cần tích cực luyện tập, diễn tập, nâng cao khả năng chủ động, sẵn sàng xử lý các tình huống về thiên tai, môi trường, tránh bị động, bất ngờ gây ảnh hưởng đến hoạt động quân sự, đời sống nhân dân cũng như môi trường. Tiếp tục thực hiện tốt vai trò là lực lượng nòng cốt cứu hộ, cứu nạn, khẩn trương tổ chức thực hiện việc điều tra, khảo sát khắc phục triệt để hậu quả chất độc hoá học, tồn lưu bom mìn, đạn dược sau chiến tranh...

Năm là, tập trung nguồn lực, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động bảo vệ tài nguyên môi trường trong quân đội. Chú trọng vào đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ cao về lĩnh vực môi trường. Trước mắt, tập trung nghiên cứu những vấn đề quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên, môi trường phục vụ cho hoạt động quân sự, quốc phòng; các yếu tố môi trường phục vụ bảo vệ sức khoẻ bộ đội, quản lý vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự; giải pháp công nghệ xử lý nước thải,

khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại trong bảo đảm hậu cần, kỹ thuật, công nghiệp quốc phòng, huấn luyện quân sự; sản xuất sạch hơn, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, tái chế, tái sử dụng chất thải; bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, đảo. Xây dựng lực lượng và tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố môi trường, biến đổi khí hậu; cảnh báo, ứng phó với ô nhiễm và sự cố môi trường do hậu quả của các tác nhân hóa học, sinh học, hạt nhân; sử dụng lực lượng quân đội tham gia quan trắc môi trường quốc gia, kiểm soát ô nhiễm xuyên biên giới, kiểm soát ô nhiễm trên biển.

Quân đội chính là đội quân tiên phong của Đảng, Nhà nước và nhân dân trên tất cả các mặt trận. Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, quân đội càng ngày càng khẳng định vai trò, vị trí, trách nhiệm với công tác bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu; phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, vì mục tiêu chung là bảo vệ môi trường, giữ vững an ninh quốc phòng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Hoạt động bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, ứng phó biến đổi khí hậu đã trở thành nhiệm vụ thường xuyên, cấp thiết trong giai đoạn hiện nay, được lồng ghép trong mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và mọi hoạt động của từng cơ quan, đơn vị trong quân đội. Thực tế cho thấy vai trò nòng cốt, xung kích của quân đội đối với công tác bảo vệ môi trường trong thời gian qua. Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, nhất là trong tình hình môi trường, khí hậu ngày càng phức tạp sẽ là trách nhiệm nặng nề mà mỗi quân nhân cần phải xác định rõ và thực hiện tốt, thể hiện phẩm chất, truyền thống tốt đẹp của "Bộ đội Cụ Hồ", luôn tiên phong, xung kích hoàn thành tốt các nhiệm vụ gắn với bảo vệ môi trường quốc gia. ■



*Binh chủng Hoá học tham gia xử lý ô nhiễm vụ cháy công ty Rạng Đông năm 2019*



# Ngành Địa chất Việt Nam:

## Nhiều thành tựu khoa học và công nghệ gắn với chiều dài lịch sử



TS. Trần Bình Trọng  
Cục trưởng Cục Địa chất Việt Nam

Theo suốt chiều dài lịch sử, ngành Địa chất Việt Nam đã có nhiều thành tựu về khoa học và công nghệ, công trình có giá trị về mặt khoa học, kinh tế - xã hội góp phần rất quan trọng trong tiến trình phát triển của đất nước.

Đã gần 80 năm đi qua, ngành Địa chất luôn chuyển mình mạnh mẽ để bắt kịp với xu thế công nghệ trong bối cảnh chuyển đổi số - Đó là chia sẻ của TS. Trần Bình Trọng, Cục trưởng Cục Địa chất Việt Nam với phóng viên. Tạp chí Tài nguyên và Môi trường trân trọng giới thiệu đến bạn đọc nội dung cuộc trò chuyện dưới đây:

**PV: Xin ông cho biết những thành tựu nổi bật có giá trị về khoa học và công nghệ, kinh tế, xã hội mà ngành Địa chất Việt Nam đạt được?**

**TS. Trần Bình Trọng:** Ngành Địa chất Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật như sau:

Thứ nhất, là công trình lập bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1:500.000 phần đất liền và các đảo trên toàn quốc (1988) - công trình đã được giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ và công trình lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:200.000 phần đất liền (hoàn thành năm 1994).

Thứ hai, là công tác lập bản đồ địa chất tỷ lệ 1:50.000 và đã hoàn thành hơn 73% diện tích phần đất liền. Cùng với công tác lập bản đồ địa chất, khoáng sản, các nhà địa chất đã phát hiện hơn 5.000 mỏ, điểm quặng, phát hiện và khoanh định các vùng quặng, đới quặng, cấu trúc thuận lợi cho tạo quặng, làm cơ sở để tiến hành các đề án tìm kiếm, đánh giá, thăm dò khoáng sản, xác định tài nguyên, trữ lượng các mỏ, điểm quặng.

Thứ ba, là đã tổ chức nhiều đề án Chính phủ, đề án cấp Bộ về điều tra, đánh giá nhằm xác định tổng thể tài nguyên khoáng sản phục vụ xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội các tỉnh, thành phố; đã kịp thời đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030 hàng trăm diện tích có tài nguyên khoáng sản tin cậy của 60 loại hình khoáng sản. Kết quả mang lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước thông qua đấu giá cấp quyền thăm dò, khai thác khoáng sản.

Thứ tư, là hoàn thành giai đoạn I đề án điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng miền núi Việt Nam; chuyển giao tới chính quyền địa phương và các bộ ngành liên quan sản phẩm đề án phục vụ kịp thời phòng tránh, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, góp phần phục vụ xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội các tỉnh, thành phố miền núi Việt Nam.

Thứ năm, là công tác điều tra địa chất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội như: điều tra, đánh giá đặc điểm cấu trúc địa chất, địa chất công trình, đề xuất các giải pháp khai thác sử dụng lãnh thổ phục vụ xây dựng và phát triển hạ tầng dải ven biển Việt Nam; điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng miền núi Việt Nam. Công tác điều tra địa chất, khoáng sản biển đã hoàn thành điều tra vùng biển độ sâu từ 0-100m tỷ lệ 1:500.000 trên tổng diện tích điều tra hơn 266.000 km<sup>2</sup>, hoàn thành điều tra tại biển địa chất, địa chất môi trường vùng biển độ sâu từ 0-30m nước tỷ lệ 1:100.000 trên diện tích 41.100 km<sup>2</sup>.

**PV: Tiếp nối những thành tựu trên, hiện nay Cục Địa chất Việt Nam đang triển khai những nhiệm vụ quan trọng gì, thưa ông?**

**TS. Trần Bình Trọng:** Thực hiện theo quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị, Chính phủ, Bộ TN&MT, Cục Địa chất Việt Nam đã và đang phối hợp với Cục Khoáng sản Việt Nam phối hợp hoàn thiện dự thảo Luật Địa chất và Khoáng sản. Đến nay, dự thảo vẫn đang trong thời gian lấy ý kiến góp ý các Bộ, Ban ngành, địa phương,...

Cục Địa chất Việt Nam đã xây dựng, trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt 3 văn bản chính của ngành địa chất giai đoạn 2021-2030 gồm: “Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” và Kế hoạch thực hiện chiến lược của Bộ TN&MT; “Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”; “Khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia”. Đồng thời, Cục tiếp tục thực hiện 4 đề án Chính phủ: Điều tra tổng thể về khoáng sản và hoàn thiện nền bản đồ địa chất tỷ lệ 1:50.000 vùng Tây Bắc phục vụ quy hoạch phát triển bền vững kinh tế - xã hội; Đánh giá tổng thể tiềm năng khoáng sản vùng Trung Trung Bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030 và Đánh giá tài nguyên khoáng sản, phục vụ khai thác cát biển, đáp ứng nhu cầu san lấp các dự án đường cao tốc và hạ tầng giao thông, đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Kết quả công tác điều tra cơ bản địa chất, điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đã phục vụ kịp thời phòng tránh, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, góp phần phục vụ xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội các tỉnh, thành phố; đã kịp thời đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030 hàng trăm diện tích có tài nguyên khoáng sản tin cậy của 60 loại hình khoáng sản. Kết quả mang lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước thông qua đấu giá cấp quyền thăm dò, khai thác khoáng sản.

**PV: Ngoài nhiệm vụ hoàn thiện dự thảo Luật Địa chất và Khoáng sản, còn một nhiệm vụ khác nữa là Quy hoạch Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đây là quy hoạch quan trọng, theo ông phải tổ chức thực hiện như thế nào để đảm bảo hiệu quả?**

**TS. Trần Bình Trọng:** Để tổ chức thực hiện hiệu quả các Dự án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản theo Quy hoạch phê duyệt, trên cơ sở định hướng Chiến lược địa chất, khoáng sản theo Nghị quyết số 10/NQ-TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị, cần hoàn thiện quy định pháp luật, trước hết là bổ sung, hoàn thiện hệ thống quy định nhằm mở

rộng, tăng cường đa dạng hóa các lĩnh vực điều tra địa chất, ngoài lĩnh vực lập bản đồ địa chất khoáng sản và điều tra đánh giá tiềm năng khoáng sản, cần mở rộng các lĩnh vực khác như địa chất đô thị, điều tra địa chất không gian ngầm đô thị, di sản địa chất, địa chất môi trường, tai biến địa chất, điều tra cấu trúc phục vụ chôn lấp chất thải độc hại, khí carbon, điều tra địa nhiệt, điều tra khoáng sản đáy biển sâu.

Bên cạnh đó, xây dựng các giải pháp về cơ chế quản lý, tài chính cho các hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, ưu tiên đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các nhiệm vụ cấp thiết, nhiệm vụ trọng tâm để đảm bảo thực hiện theo tiến độ quy hoạch; có cơ chế, chính sách phù hợp, đảm bảo quyền lợi để thu hút nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, góp vốn đối với các nhiệm vụ đánh giá khoáng sản; huy động vốn của các địa phương, các ngành đầu tư cho điều tra địa chất đô thị, giao thông, điều tra khoáng sản vật liệu xây dựng, điều tra địa hóa đất phục vụ nhu cầu của địa phương.

Đặc biệt cần đầu tư, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến trong công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; tập trung đầu tư nghiên cứu, lựa chọn áp dụng các phương pháp, công nghệ tiên tiến có hiệu quả, độ tin cậy cao, nhất là trong điều tra, đánh giá khoáng sản ẩn sâu, điều tra địa chất, khoáng sản biển, điều tra tai biến địa chất phục vụ ứng phó với biến đổi khí hậu; điều tra địa chất phục vụ cải tạo phục hồi môi trường trong và sau khai thác khoáng sản.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; ứng dụng công nghệ số trong việc lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản; xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; cập nhật, tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về địa chất và khoáng sản, cơ sở dữ liệu chung của lĩnh vực tài nguyên và môi trường cũng là những việc cần làm.

Ưu tiên các nhiệm vụ cấp thiết, trọng tâm; đảm bảo tiến độ thực hiện quy hoạch về vốn, nhiệm vụ, mục tiêu của Quy hoạch; phối hợp đồng bộ, hiệu quả trong thực hiện Quy hoạch giữa cơ quan chủ trì thực hiện và các bộ, ngành liên quan và các địa phương nơi thực hiện các nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

**PV: Vậy ngoài 2 nhiệm vụ quan trọng trên, Cục Địa chất Việt Nam sẽ thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm nào khác trong thời gian tới, thưa ông?**

**TS. Trần Bình Trọng:** Thời gian tới, ngành Địa chất Việt Nam sẽ hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá các dạng công việc điều tra cơ bản địa chất, điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; tiếp tục xây dựng, đổi mới tư duy lãnh đạo, quản lý

đáp ứng yêu cầu mới ngành Địa chất; tăng cường năng lực chuyên môn, công nghệ hiện đại, chuyển đổi số trong điều tra cơ bản địa chất, điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản nhằm xây dựng tài nguyên tin cậy các khoáng sản quan trọng, chiến lược, có quy mô lớn; ưu tiên điều tra, đánh giá tài nguyên khoáng sản biển.

Đồng thời, ngành Địa chất Việt Nam tiếp tục đổi mới phương thức đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, điều tra viên ngành địa chất có trình độ cao; tăng cường hợp tác đào tạo với nước ngoài phát triển đội ngũ chuyên gia địa chất; khôi phục và xây dựng chính sách, chế độ đãi ngộ hợp lý đối với ngành địa chất nhằm thu hút lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao, lao động trẻ làm việc tại các đơn vị sự nghiệp của ngành Địa chất Việt Nam. Ngoài ra, ngành Địa chất Việt Nam cũng sẽ đẩy mạnh hợp tác quốc tế song phương, đa phương hỗ trợ chuyển giao công nghệ mới vào quản lý và điều tra cơ bản địa chất trong điều kiện mới.

**PV: Trong bối cảnh công nghệ 4.0 hiện nay, Cục Địa chất Việt Nam cần làm gì để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra thưa ông?**

**TS. Trần Bình Trọng:** Cục Địa chất Việt Nam sẽ xây dựng và ban hành các quy định kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực địa chất theo hướng chuyển số ngay trong quá trình điều tra cơ bản địa chất. Đồng thời, tiếp tục chuyển đổi các dữ liệu đã được số hóa trước đây phù hợp với nền tảng dữ liệu lớn. Khai thác dữ liệu điều tra cơ bản địa chất, dữ liệu lớn là giải pháp đột phá

làm nòng cốt chuyển đổi số phục vụ giải quyết các bài toán có tính chuyên môn sâu. Cục sẽ phát triển nguồn nhân lực và ứng dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao kiến thức, năng lực kỹ thuật nhằm đảm bảo khả năng ứng dụng công nghệ mới, đủ trình độ để chuẩn hóa và tái cơ cấu quy trình nghiệp vụ phù hợp với thực tiễn.

Về công nghệ, Cục triển khai giải pháp thu nhận, lưu trữ, quản lý thông tin, dữ liệu được chia sẻ, kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu liên ngành địa chất; thiết lập môi trường chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu trên cơ sở sử dụng nền tảng chia sẻ, tích hợp quốc gia; ứng dụng các giải pháp khoa học công nghệ mới: Bigdata, IoT, dữ liệu mở, điện toán đám mây,...

Về thiết bị hạ tầng công nghệ thông tin về máy chủ, các nền tảng, dịch vụ dùng chung đã và đang được Bộ TN&MT đầu tư tập trung, Cục Địa chất Việt Nam cần phát triển, xây dựng các bài toán cho từng chuyên ngành. Đối với các đơn vị, cần thực hiện việc triển khai đồng bộ các hệ thống phần cứng như: Máy tính, máy tính bảng cầm tay; các thiết bị đo đạc hiện trường được định vị chính xác, lưu trữ và truyền dữ liệu về máy chủ đơn vị; nâng cấp hạ tầng truyền dẫn băng thông rộng; ứng dụng nhật ký địa chất số; sổ đo ghi số. Ngoài ra, với phần mềm đầu tư, tập trung đơn vị đủ mạnh để khai thác, sử dụng hiệu quả các phần mềm chuyên môn sâu như tính tài nguyên, trữ lượng khoáng sản; địa vật lý, viễn thám, mô hình địa chất 3D, bản đồ địa chất 3D.

**PV: Trân trọng cảm ơn TS. Trần Bình Trọng!  
Minh Đan (thực hiện)**



Thủ trưởng Bộ TN&MT Trần Quý Kiên (áo trắng) kiểm tra thực tế thực hiện đề án: “Đánh giá tiềm năng khoáng sản vùng Trung Trung bộ”